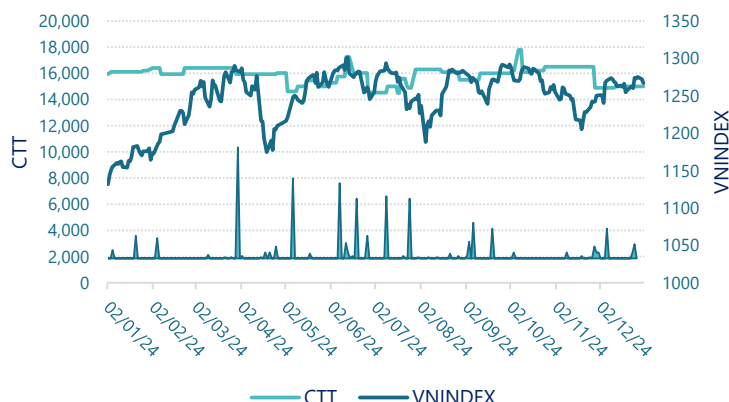


CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
SL cổ phiếu LH	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
P/E	5.3
EPS	2,805

DT thuần

Q4/24

609

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 60.0 | 11.0%

YoY: ▼ 4.00 | -0.6%

LN sau thuế

Q4/24

2.20

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.23 | -50.3%

YoY: ▼ 0.85 | -27.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.0%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2024

2,293

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0 | 0.7%

LN sau thuế

2024

13.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.10 | 9.3%

ROE

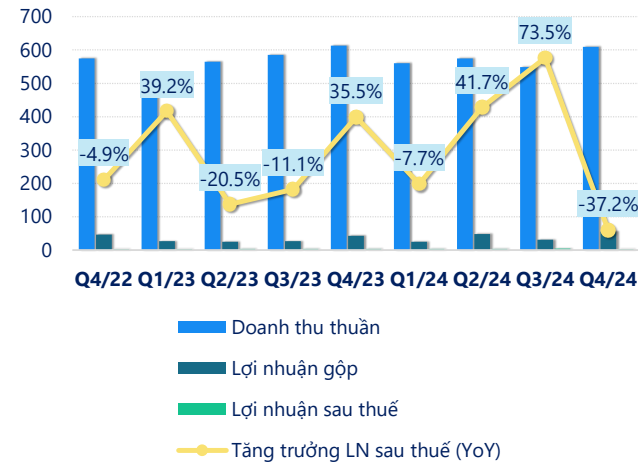
2024

19.6%

+/- YoY: ▲ 1.0%

tỷ VNĐ

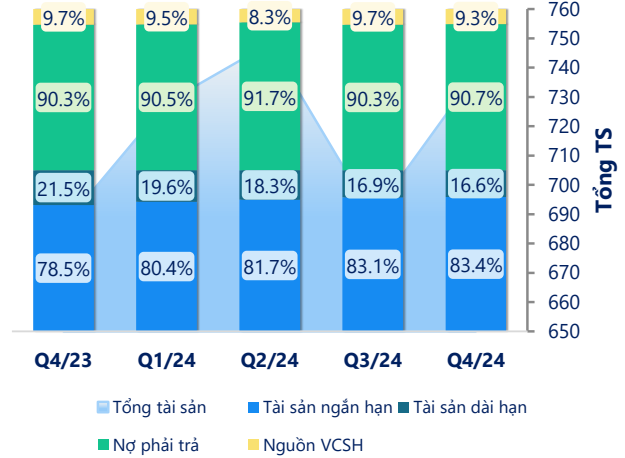
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

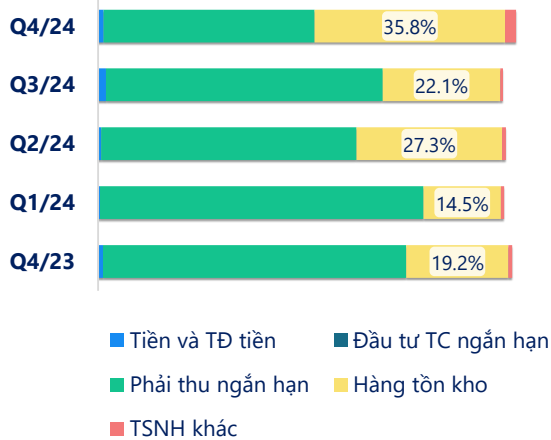
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



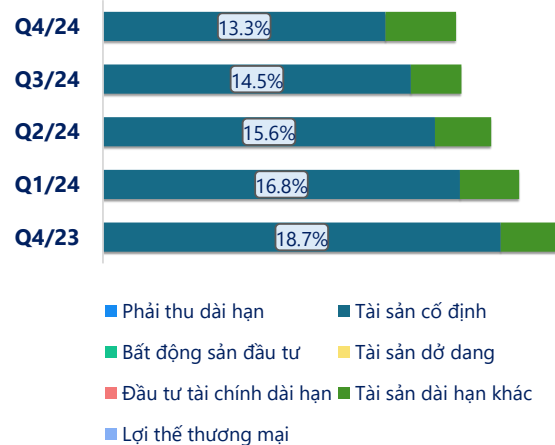
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

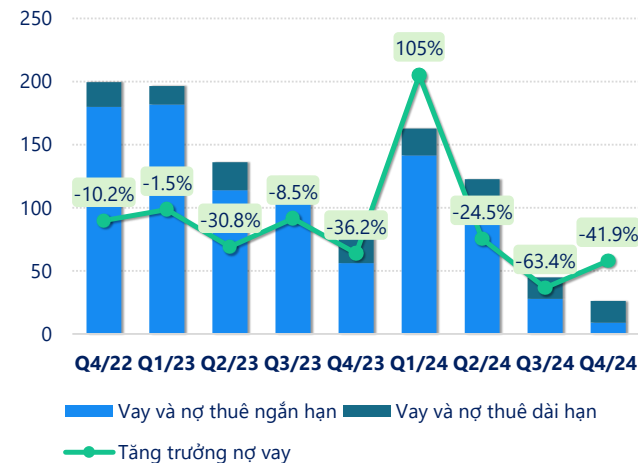
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

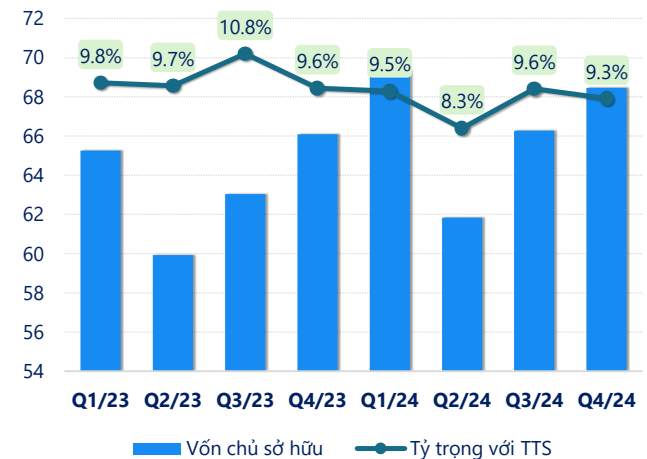
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

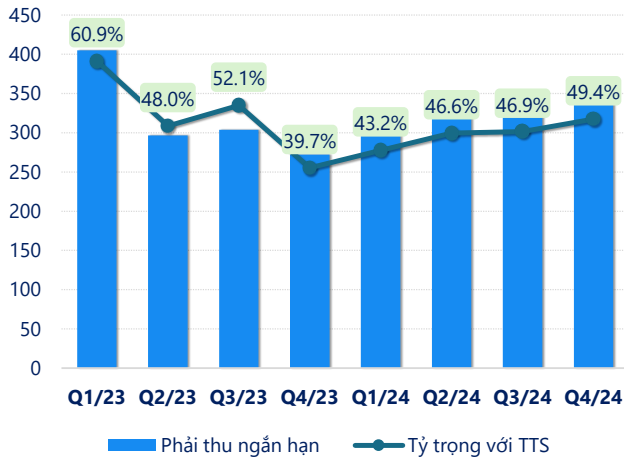
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



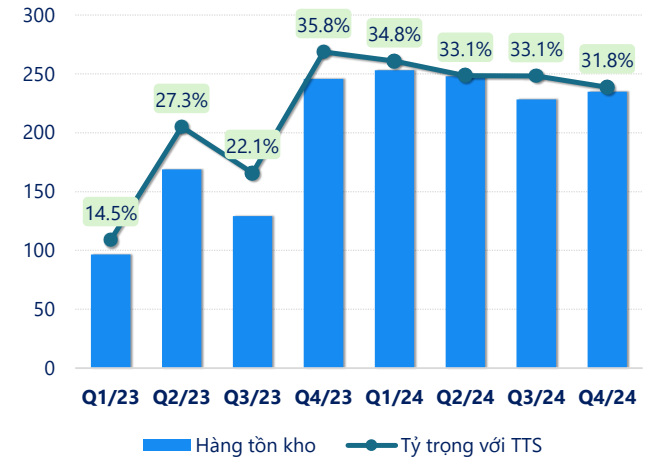
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


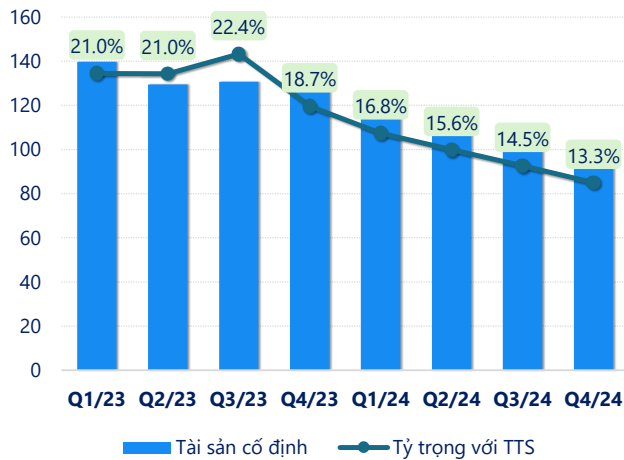
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


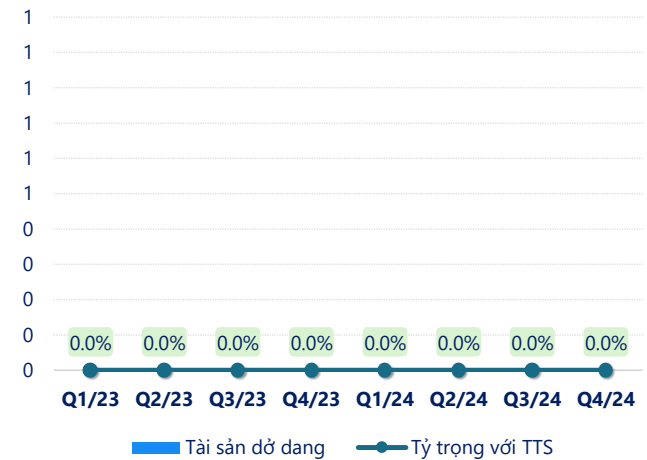
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

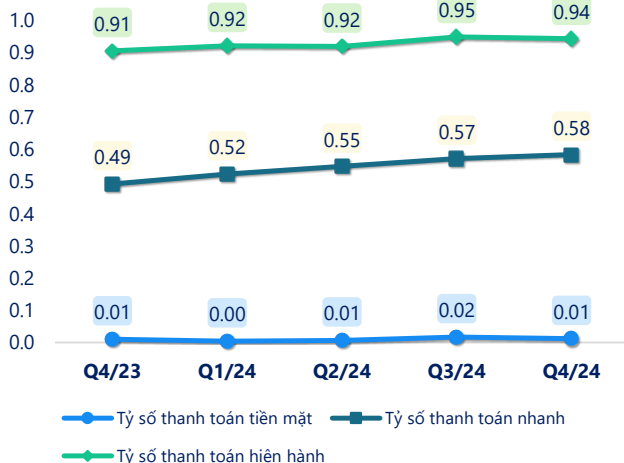
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

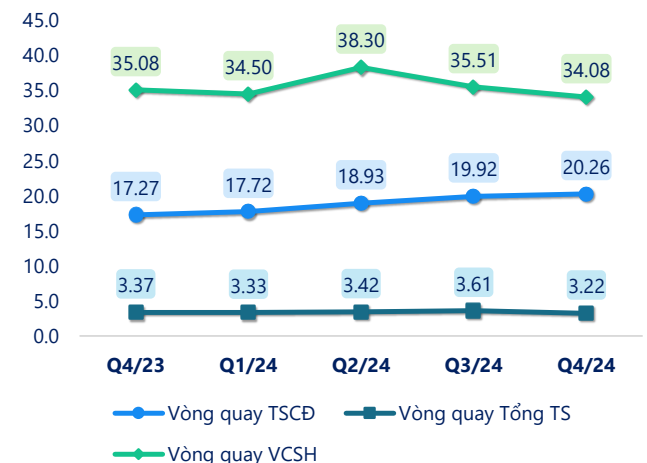
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	686	728	748	689	738
Tài sản ngắn hạn	538	586	612	573	615
Tiền và tương đương tiền	6.16	2.61	4.57	10.2	7.62
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	272	315	349	323	364
Hàng tồn kho	246	253	248	228	235
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	15.2	10.5	11.5	8.78
Tài sản dài hạn	148	143	137	116	123
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	128	122	117	99.8	98.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.5	20.3	19.8	16.3	24.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	620	659	686	623	670
Nợ ngắn hạn	594	636	665	604	652
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	141	104	27.8	8.85
Phải trả người bán ngắn hạn	489	459	498	512	562
Nợ dài hạn	25.3	23.1	20.9	18.6	17.2
Vay và nợ thuê dài hạn	23.2	21.2	19.1	17.0	17.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.4	69.5	62.0	66.7	68.5
Vốn chủ sở hữu	66.1	69.3	61.8	66.3	68.5
Vốn điều lệ	47.0	47.0	47.0	47.0	47.0
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.14	0.14	0.44	0

(Nguồn: fireant.vn)